

Số: 83 /QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm thuộc ngành
Lao động – Thương binh và Xã hội.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 01/1/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; Căn cứ Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016;

Căn cứ Quyết định số 1051/QĐ-LĐTBXH ngày 10/8/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Ban hành định mức – kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm;

Căn cứ Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 839/TTr-SLĐTBXH và ý kiến của Sở Tài chính tại văn bản số 4338/STC-TCHCSN ngày 02/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng, ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh để làm cơ sở tính giá đặt hàng, giao nhiệm vụ (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Mức giá dịch vụ sự nghiệp công nêu trên đã bao gồm: chi phí lao động (xác định theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ), chi phí vật tư, trang phục, năng lượng.

Trường hợp có sự thay đổi do Nhà nước ban hành chính sách chế độ tiền lương hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động ảnh hưởng tới đơn giá, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội lập phương án điều chỉnh đơn giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐ-TBXH (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Như điều 4;
- Lưu: VT, VX5.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Tuấn



PHỤ LỤC: Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá			
			Nhân công	Chi phí điện năng lượng	Cộng	Ghi chú
1	2	3				7
1	Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động:					
1.1	Hoạt động Tư vấn	Ca				
1.1.1	Tư vấn việc làm	Ca				
-	Đối tượng là người lao động		25,354	29,672	55,027	
-	Đối tượng người khuyết tật		38,032	29,672	67,704	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		32,961	29,672	62,633	
-	Đối tượng là người sử dụng lao động		50,709	29,672	80,381	
1.1.2	Tư vấn chính sách lao động việc làm	Ca				
-	Đối tượng là người lao động		22,819	29,672	52,491	
-	Đối tượng người khuyết tật		34,228	29,672	63,901	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		29,665	29,672	59,337	
-	Đối tượng là người sử dụng lao động		45,638	29,672	75,310	
1.1.3	Tư vấn học nghề	Ca				
-	Đối tượng là người lao động		20,283	29,672	49,956	
-	Đối tượng người khuyết tật		30,425	29,672	60,097	



	Đối tượng người dân tộc thiểu số		26,369	29,672	56,041	
	Đối tượng là người sử dụng lao động		40,567	29,672	70,239	
1.2	Hoạt động Giới thiệu việc làm	Ca				
1.2.1	Giới thiệu việc làm trong nước	Ca				
-	Đối tượng là người lao động		61,861	65,976	127,838	
-	Đối tượng người khuyết tật		92,792	65,976	158,768	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		98,978	65,976	164,954	
1.2.2	Giới thiệu lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Ca				
-	Đối tượng là người lao động		111,350	65,976	177,326	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		179,397	65,976	245,374	
1.3	Hoạt động Cung ứng lao động	Ca				
1.3.1	Cung ứng lao động trong nước					
-	Đối tượng là người lao động		81,639	96,627	178,266	
-	Đối tượng người khuyết tật		122,459	96,627	219,086	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		130,623	96,627	227,250	
1.3.2	Cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng				0	
-	Đối tượng là người lao động		138,787	96,627	235,413	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		220,426	96,627	317,053	
2	Dịch vụ thu thập, phân tích và cung ứng thông tin thị trường lao động					



2.1	Hoạt động thu thập thông tin Người tìm việc	Người				
-	Thu thập thông tin người tìm việc trực tiếp tại Trung tâm		14,045	15,168	29,213	
-	Thu thập thông tin người tìm việc qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm		16,854	15,168	32,022	
-	Thu thập thông tin người tìm việc tại các phiên Giao dịch việc làm (Tổ chức ngoài Trung tâm)		15,450	15,168	30,618	
-	Thu thập thông tin người tìm việc tại hộ gia đình		25,281	15,168	40,449	
2.2	Hoạt động thu thập thông tin Việc làm trống	Việc				
-	Thu thập thông tin người tìm việc trực tiếp tại Trung tâm		16,520	18,068	34,587	
-	Thu thập thông tin người tìm việc qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm		21,475	18,068	39,543	
-	Thu thập thông tin người tìm việc tại các phiên Giao dịch việc làm (Tổ chức ngoài Trung tâm)		19,823	18,068	37,891	
-	Thu thập thông tin người tìm việc tại doanh nghiệp		41,299	18,068	59,367	